

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI VÀ CÁC CÔNG TY CON



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và
các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh/Doanh nghiệp số**

1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 9 tháng 11 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

| | | |
|--------------------------|--|---|
| Hội đồng Quản trị | Ông Huỳnh Văn Thòn Ông Lê Phước Đức Ông Nguyễn Mỹ Ông Nguyễn Tiến Tùng Ông Võ Văn Á Bà Nguyễn Thị Ám Ông Phạm Thanh Thọ Ông Trần Quốc Thanh Bà Thủy Vũ Dropsey Ông Nguyễn Tiến Dũng | Chủ tịch Phó Chủ tịch (đến ngày 28/04/2017) Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 29/04/2017) Thành viên (đến ngày 28/04/2017) |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Huỳnh Văn Thòn Ông Nguyễn Mỹ Ông Lê Phước Đức Ông Nguyễn Tiến Dũng | Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 26/02/2017) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 26/02/2017) |
| Ban Kiểm soát | Ông Trần Tiến Dũng Bà Lê Thu Hiền Ông Phan Bá Ngọc Phương Bà Võ Thị Thủy Tiên Ông Huỳnh Thanh Nhuận | Trưởng Ban Kiểm soát Phó Trưởng Ban Kiểm soát Thành viên Thành viên Thành viên (đến ngày 28/04/2017) |
| Trụ sở đăng ký | Số 23, Đường Hà Hoàng Hồ Phường Mỹ Xuyên Thành phố Long Xuyên Tỉnh An Giang Việt Nam | |
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH KPMG Việt Nam | |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 4.738.324.285.879 | 4.270.434.338.723 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 7 | 116.332.654.032 | 278.935.723.403 |
| Tiền | 111 | | 96.332.654.032 | 278.935.723.403 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.000.000.000 | - |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 27.301.568.917 | 25.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 15 | 27.301.568.917 | 25.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.361.646.136.706 | 1.733.262.752.136 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 2.298.313.240.686 | 1.721.567.399.228 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 41.378.550.774 | 61.689.194.088 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 197.981.422.883 | 101.678.865.652 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (176.207.955.276) | (151.672.706.832) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 180.877.639 | - |
| Hàng tồn kho | 140 | 11 | 2.147.062.481.416 | 2.170.130.746.170 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 2.147.198.067.901 | 2.193.188.187.587 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (135.586.485) | (23.057.441.417) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 85.981.444.808 | 63.105.117.014 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 16 | 8.469.502.507 | 10.456.326.990 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 76.498.402.763 | 52.363.530.586 |
| Thuế phải thu Nhà nước | 153 | | 1.013.539.538 | 285.259.438 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 1.839.606.502.264 | 1.888.670.450.306 |
| Tài sản cố định | 220 | | 1.564.961.861.160 | 1.562.659.287.704 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 1.213.405.924.061 | 1.224.862.955.176 |
| Nguyên giá | 222 | | 1.806.377.588.261 | 1.693.103.145.091 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (592.971.664.200) | (468.240.189.915) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 351.555.937.099 | 337.796.332.528 |
| Nguyên giá | 228 | | 358.717.657.181 | 341.529.532.062 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (7.161.720.082) | (3.733.199.534) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 111.856.494.883 | 176.300.536.749 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 111.856.494.883 | 176.300.536.749 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 28.185.650.000 | 202.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 27.983.650.000 | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 202.000.000 | 202.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 134.602.496.221 | 149.508.625.853 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 112.375.742.334 | 131.689.732.959 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 17 | 21.917.382.551 | 17.447.647.291 |
| Lợi thế thương mại | 269 | | 309.371.336 | 371.245.603 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 6.577.930.788.143 | 6.159.104.789.029 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 4.251.855.930.599 | 3.983.092.975.788 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.984.102.444.647 | 3.857.391.295.142 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 1.355.577.588.730 | 1.545.244.521.352 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 15.686.272.012 | 43.290.512.554 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 178.314.330.714 | 78.152.281.955 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 33.153.865.077 | 44.128.012.188 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 116.656.660.944 | 62.282.358.161 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 101.350.343.275 | 130.940.331.908 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 22(a) | 2.145.831.642.711 | 1.905.444.686.305 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 51.846.000 | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 23 | 37.479.895.184 | 47.908.590.719 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 267.753.485.952 | 125.701.680.646 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 1.590.000.000 | 1.690.000.000 |
| Vay dài hạn | 338 | 22(b) | 220.000.000.000 | 73.721.650.000 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 46.163.485.952 | 50.290.030.646 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 2.326.074.857.544 | 2.176.011.813.241 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 2.326.074.857.544 | 2.176.011.813.241 |
| Vốn cổ phần | 411 | 25 | 671.611.500.000 | 671.611.500.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 278.073.000.000 | 278.073.000.000 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | 375.981.959 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 759.289.511.100 | 685.861.374.028 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 174.373.431.315 | 179.556.267.456 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 414.615.420.571 | 334.859.555.015 |
| - <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 421a | | 334.859.555.015 | 282.317.345.691 |
| - <i>Chi trả cổ tức</i> | 421a | | (205.691.764.847) | (201.483.450.000) |
| - <i>Trích lập và hoàn nhập các quỹ</i> | 421a | | (146.350.738.026) | (93.002.407.702) |
| - <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | 421b | | 431.798.368.429 | 347.028.067.026 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 28.111.994.558 | 25.674.134.783 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 6.577.930.788.143 | 6.159.104.789.029 |

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Mỹ
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ ba tháng kết thúc ngày | | Năm kết thúc ngày | |
|---|-----------|-------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31/12/2017 VND | 31/12/2016 VND | 31/12/2017 VND | 31/12/2016 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 26 | 2.922.083.788.337 | 2.366.347.984.916 | 8.984.009.797.316 | 8.001.622.093.866 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 26 | 108.378.103.588 | 107.500.020.189 | 294.889.749.981 | 218.573.334.191 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 26 | 2.813.705.684.749 | 2.258.847.964.727 | 8.689.120.047.335 | 7.783.048.759.675 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 2.261.802.688.397 | 1.886.587.673.019 | 6.821.185.932.334 | 6.167.135.697.085 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 551.902.996.352 | 372.260.291.708 | 1.867.934.115.001 | 1.615.913.062.590 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 3.593.768.449 | 5.521.303.945 | 16.426.751.048 | 24.944.044.402 |
| Chi phí tài chính | 22 | 29 | 40.624.970.343 | 48.363.727.299 | 140.988.662.187 | 149.850.648.969 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>33.100.659.098</i> | <i>23.230.819.921</i> | <i>118.815.409.284</i> | <i>114.939.772.220</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | 30 | 259.920.508.018 | 93.298.151.946 | 885.635.461.365 | 714.445.407.816 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 71.769.845.808 | 91.539.605.509 | 323.363.714.411 | 340.364.117.978 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 183.181.440.632 | 144.580.110.899 | 534.373.028.086 | 436.196.932.229 |
| Thu nhập khác | 31 | 32 | 12.867.635.107 | 6.968.432.034 | 28.747.231.951 | 30.130.684.211 |
| Chi phí khác | 32 | | 4.627.974.620 | - | 11.913.812.215 | 2.674.080.113 |
| Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 8.239.660.487 | 6.968.432.034 | 16.833.419.736 | 27.456.604.098 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ ba tháng kết thúc ngày | | Năm kết thúc ngày | |
|--|-------|-------------|---------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | | 31/12/2017 VND | 31/12/2016 VND | 31/12/2017 VND | 31/12/2016 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 191.421.101.119 | 151.548.542.933 | 551.206.447.822 | 463.653.536.327 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 33 | 40.089.947.265 | 43.391.811.624 | 120.938.779.520 | 115.665.458.038 |
| (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 33 | (1.272.213.058) | (755.162.302) | (1.968.559.902) | (755.162.302) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 152.603.366.912 | 108.911.893.611 | 432.236.228.204 | 348.743.240.591 |
| Phân bổ: | | | | | | |
| Chủ sở hữu của Công ty | 61 | | 152.320.754.280 | 108.835.141.469 | 431.798.368.429 | 347.028.067.026 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 282.612.632 | 76.752.142 | 437.859.775 | 1.715.173.565 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 1.844 | 1.377 | 5.465 | 4.392 |

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Tấn Hoàng
 Kế toán trưởng



Người duyệt:

Nguyễn Mỹ
 Phó Tổng Giám đốc

12/01/18

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2017 VND | 2016 VND |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 551.206.447.821 | 463.653.536.327 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 128.221.869.101 | 122.411.203.837 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (2.473.817.682) | 38.763.692.651 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (203.827.328) | 8.733.938.594 |
| Thu nhập từ hoạt động đầu tư | 05 | | 6.825.894.642 | (14.216.711.852) |
| Lãi cho vay, tiền gửi và cổ tức | 05 | | | (3.324.779.075) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 118.815.409.284 | 114.939.772.220 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 802.391.975.838 | 730.960.652.702 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (677.613.871.275) | (159.114.156.015) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 45.990.119.686 | 502.234.977.801 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | (78.594.974.061) | 227.752.122.955 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 30.579.918.152 | (2.303.108.235) |
| | | | 122.753.168.340 | 1.299.530.489.208 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (113.401.485.735) | (116.194.473.006) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (59.086.344.148) | (8.927.128.592) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (78.153.339.948) | (114.122.976.759) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | | (127.888.001.491) | 1.060.285.910.851 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (131.992.129.489) | (162.810.445.751) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | | 30.177.386.803 | 17.886.173.370 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | | -(214.000.000.000) |
| Tiền từ thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 24 | | | - 189.000.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị | 25 | | (32.983.650.000) | (162.000.000) |
| Tiền thu từ bán khoản đầu tư dài hạn | 26 | | | 9.881.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 3.968.274.727 | 3.324.779.075 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | | (130.830.117.959) | (156.880.493.306) |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2017 VND | 2016 VND |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con | 31 | | 2.000.000.000 | 3.000.934.000 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 5.860.741.208.675 | 4.668.991.943.666 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (5.476.377.471.186) | (5.396.361.288.454) |
| Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu của Công ty | 36 | | (290.389.788.863) | (89.398.395.000) |
| Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát | 36 | | | (1.182.392.893) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | | 95.973.948.626 | (814.949.198.681) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (162.744.170.824) | 88.456.218.864 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 278.935.723.403 | 190.191.854.524 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | | 141.101.453 | 344.504.678 |
| Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài | 61 | | | (56.854.663) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 7 | 116.332.654.032 | 278.935.723.403 |

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Tân Hoàng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Mỹ
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09a – DN/HN (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; xây dựng và kinh doanh bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 13 công ty con (1/1/2017: 13 công ty con), chi tiết như sau:

| Công ty | Hoạt động chính | Tỷ lệ quyền sở hữu/ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|----------|
| | | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
| Công ty Bảo vệ thực vật An Giang – Campuchia | Kinh doanh thuốc trừ sâu | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình | Sản xuất và bán buôn gạo | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn | Sản xuất và bán buôn gạo | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng | Sản xuất và bán buôn gạo | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng | Sản xuất và bán buôn gạo | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc | Sản xuất và bán buôn gạo | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (*) | Sản xuất và bán buôn gạo | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền (*) | Sản xuất và kinh doanh phân bón | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời | Sản xuất và bán buôn cà phê | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh | Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao | 76,51% | 76,51% |
| Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa (*) | Trích ly dầu cám | 60% | 60% |
| Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc | Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo | 60% | 60% |
| Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang | Xây dựng và kinh doanh bất động sản | 50,44% | 50,44% |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào các công ty này. Các công ty này đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 12 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất từ 30 năm đến 50 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 2 năm đến 14 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc cổ phần hóa Công ty theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 19 tháng 7 năm 2004 và từ việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại khi mua lại công ty con là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo hành

Khoản dự phòng chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới công trình xây dựng và dịch vụ xây lắp máy đã thực hiện trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các công trình xây dựng và dịch vụ tương tự.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên là tổng thời gian làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân phối từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn.

(q) Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được xác định dựa trên phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư thu được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm trước.

5. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ.

6. Các thay đổi trong cơ cấu Tập đoàn

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 22.805.312.835 | 13.861.235.896 |
| Tiền gửi ngân hàng | 73.527.341.197 | 265.074.487.507 |
| Các khoản tương đương tiền | 20.000.000.000 | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 116.332.654.032 | 278.935.723.403 |

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyễn Minh Hùng | 11.231.443.002 | 11.321.143.002 |
| Công ty TNHH Thiên Thủy Dương | 7.149.945.350 | 11.195.607.350 |
| Công ty TNHH Tân Sáng | 12.983.362.125 | 10.966.813.725 |
| Các khách hàng khác | 2.266.948.490.209 | 1.688.083.835.151 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 2.298.313.240.686 | 1.721.567.399.228 |

9. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng cho người lao động | 48.300.763.259 | 44.978.894.879 |
| Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa | 13.148.729.781 | 13.148.729.781 |
| Phải thu từ chiết khấu mua hàng được hưởng | 76.999.083.511 | 3.635.123.680 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.584.845.190 | 946.943.908 |
| Phải thu hỗ trợ từ đối tác | 5.068.181.819 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 51.879.819.323 | 38.969.173.404 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 197.981.422.883 | 101.678.865.652 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/12/2017 | | | 1/1/2017 | | | | |
|---|--------------------|-----------------|-------------------|----------------------------------|--------------------|-----------------|-------------------|----------------------------------|
| | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ quá hạn | | | | | | | | |
| Nguyễn Minh Hùng Từ 2 đến 3 năm | | 11.231.443.002 | (11.231.443.002) | | Từ 2 đến 3 năm | 11.321.143.002 | (4.548.487.978) | 6.772.655.024 |
| Công ty TNHH Thiên Thủy Dương Trên 3 năm | | 7.149.945.350 | (7.149.945.350) | | Trên 3 năm | 11.195.607.350 | (11.195.607.350) | - |
| Nguyễn Thị Mộng Tuyền Từ 2 đến 3 năm | | 9.602.557.225 | (6.590.690.058) | 3.011.867.167 | Từ 2 đến 3 năm | 9.627.213.509 | (4.813.606.755) | 4.813.606.754 |
| Đình Thị Phương Trên 3 năm | | 9.318.582.005 | (6.733.082.005) | 2.585.500.000 | Từ 2 đến 3 năm | 9.318.580.825 | (5.982.492.538) | 3.336.088.287 |
| Lê Tam Quốc Trên 3 năm | | 7.275.487.847 | (7.125.487.847) | 150.000.000 | Trên 3 năm | 7.275.487.847 | (7.275.487.847) | - |
| Võ Văn Nam Trên 3 năm | | 6.700.573.077 | (6.700.573.077) | - | Trên 3 năm | 6.740.573.077 | (6.740.573.077) | - |
| Nguyễn Văn Đê Trên 3 năm | | 4.926.420.708 | (2.126.420.708) | 2.800.000.000 | Trên 3 năm | 4.926.420.708 | (4.926.420.708) | - |
| Trần Xuân Mai Trên 3 năm | | 3.890.358.320 | (3.890.358.320) | 0 | Trên 3 năm | 4.011.763.320 | (4.011.763.320) | - |
| Các đối tượng khác | | 266.097.838.964 | (124.659.954.910) | 141.437.884.055 | | 221.003.751.735 | (102.178.267.259) | 118.825.484.476 |
| | | 326.193.206.498 | (176.207.955.276) | 149.985.251.222 | | 285.420.541.373 | (151.672.706.832) | 133.747.834.541 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

| | 2017 | 2016 |
|-----------------------------|-----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 151.672.706.832 | 114.549.076.758 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 31.281.634.532 | 50.699.475.726 |
| Sử dụng dự phòng trong năm | | (4.400.305) |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (6.746.386.088) | (13.571.445.347) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 176.207.955.276 | 151.672.706.832 |

11. Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 | | 1/1/2017 | |
|------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 19.020.874.159 | - |
| Nguyên vật liệu | 479.974.020.521 | - | 638.468.759.890 | (4.315.351.762) |
| Công cụ và dụng cụ | 4.055.427.485 | - | 11.297.971.344 | - |
| Sản phẩm dở dang | 22.578.145.470 | - | 41.387.799.770 | - |
| Thành phẩm | 406.908.624.362 | (135.586.485) | 515.508.820.637 | (18.742.089.655) |
| Hàng hóa | 1.219.451.032.323 | - | 949.254.152.872 | - |
| Hàng gửi đi bán | 14.230.817.740 | - | 18.249.808.915 | - |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 2.147.198.067.901 | (135.586.485) | 2.193.188.187.587 | (23.057.441.417) |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

| | 2017 | 2016 |
|-----------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 23.057.441.417 | 11.299.400.663 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 134.028.485 | 20.941.045.047 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (23.055.883.417) | (9.183.004.293) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 135.586.485 | 23.057.441.417 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|-----------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ | 709.431.548.598 | 674.914.758.400 | 286.397.075.203 | 22.359.762.890 | 1.693.103.145.091 |
| Tăng trong kỳ | 18.047.983.152 | 18.574.732.968 | 16.245.214.070 | 274.607.273 | 53.142.537.464 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 43.146.273.109 | 20.501.904.520 | 10.379.644.123 | 8.362.662.362 | 82.390.484.114 |
| Thanh lý | (5.257.751.950) | (9.250.413.229) | (7.750.413.229) | - | (22.258.578.408) |
| Số dư cuối kỳ | 765.368.052.909 | 704.740.982.659 | 305.271.520.167 | 30.997.032.525 | 1.806.377.588.261 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 123.388.202.985 | 196.768.543.520 | 134.833.493.117 | 13.249.950.293 | 468.240.189.915 |
| Khấu hao trong kỳ | 38.059.115.973 | 63.660.023.310 | 30.456.972.388 | 2.190.683.205 | 134.366.794.876 |
| Thanh lý | - | (4.458.696.726) | (5.176.623.865) | - | (9.635.320.591) |
| Số dư cuối kỳ | 161.447.318.958 | 255.969.870.104 | 160.113.841.640 | 15.440.633.498 | 592.971.664.200 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 586.043.345.613 | 478.146.214.880 | 151.563.582.086 | 9.109.812.597 | 1.224.862.955.176 |
| Số dư cuối kỳ | 603.920.733.951 | 448.771.112.556 | 145.157.678.527 | 15.556.399.027 | 1.213.405.924.061 |

NG/LC/QT/10/11

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 330.903.094.258 | 10.626.437.804 | 341.529.532.062 |
| Tăng trong kỳ | 7.143.206.161 | 81.900.000 | 7.225.106.161 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 15.213.984.558 | 4.868.914.500 | 20.082.899.058 |
| Thanh lý | (10.119.880.100) | - | (10.119.880.100) |
| Số dư cuối kỳ | 343.140.404.877 | 15.577.252.304 | 358.717.657.181 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 504.619.263 | 3.228.580.271 | 3.733.199.534 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.403.294.931 | 1.025.225.617 | 3.428.520.548 |
| Số dư cuối kỳ | 2.907.914.194 | 4.253.805.888 | 7.161.720.082 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 330.398.474.995 | 7.397.857.533 | 337.796.332.528 |
| Số dư cuối kỳ | 340.232.490.683 | 11.323.446.416 | 351.555.937.099 |

14. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 2017 VND | 2016 VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 176.300.536.749 | 203.185.750.236 |
| Tăng trong kỳ | 51.082.419.652 | 96.745.479.342 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (82.390.484.114) | (61.834.441.714) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (20.082.899.058) | (2.597.582.000) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (9.279.103.044) | (58.735.071.898) |
| Thanh lý | (3.773.975.302) | (463.597.217) |
| Số dư cuối kỳ | 111.856.494.883 | 176.300.536.749 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất năm 8.75%.

16. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phí bảo hiểm trả trước | 475.395.541 | 1.474.289.643 |
| Chi phí thuê hoạt động trả trước | 1.958.956.023 | 3.732.310.510 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 6.035.150.943 | 5.249.726.837 |
| | 8.469.502.507 | 10.456.326.990 |

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận đối với:</i> | | |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 9.655.317.777 | 6.831.871.097 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 9.439.344.821 | 9.439.344.821 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 2.822.719.953 | 873.949.823 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | 302.481.550 |
| | 21.917.382.551 | 17.447.647.291 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | 31/12/2017 Giá gốc/Số có khả năng trả VND | 1/1/2017 Giá gốc/Số có khả năng trả VND |
|--------------------------------------|--|--|
| Công ty TNHH Syngenta Việt Nam | 1.109.023.140.120 | 1.254.803.250.645 |
| Eastchem Co., Ltd | 48.266.758.030 | 66.643.444.780 |
| Dow Agro-Sciences (Malaysia) Sdn Bhd | 45.905.075.000 | 66.246.150.000 |
| Công ty TNHH UPL Việt Nam | 23.174.000.220 | 36.730.284.150 |
| Các nhà cung cấp khác | 129.208.615.360 | 120.821.391.777 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.355.577.588.730 | 1.545.244.521.352 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lạc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2017 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã cán trừ trong kỳ VND | Số được hoàn trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | 31/12/2017 VND |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 13.182.243.083 | 591.308.476.733 | (433.825.219.496) | | (116.081.366.653) | 54.584.133.667 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 57.782.240.280 | 120.938.779.520 | - | | (59.086.344.148) | 119.634.675.652 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.085.521.249 | 35.770.014.524 | - | (6.932.051.117) | (33.786.908.438) | 2.136.576.218 |
| Các loại thuế khác | 102.277.343 | 15.581.664.784 | - | | (13.724.996.950) | 1.958.945.177 |
| | 78.152.281.955 | 763.598.935.561 | (433.825.219.496) | (6.932.051.117) | (222.679.616.189) | 178.314.330.714 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý | 93.742.378.507 | 52.085.789.616 |
| Chi phí lãi vay | 10.690.148.233 | 3.003.047.511 |
| Chi phí hội nghị khách hàng | 11.569.042.757 | 4.936.307.500 |
| Chi phí phải trả khác | 655.091.447 | 2.257.213.534 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 116.656.660.944 | 62.282.358.161 |
| | <hr/> | <hr/> |

21. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả của Công ty | 25.548.521.500 | 113.253.975.000 |
| Cổ tức phải trả của một công ty con | 1.210.995.600 | 11.880.963 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 12.189.499.087 | 5.307.763.083 |
| Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp phải trả | 1.333.536.077 | 2.210.350.006 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 61.067.791.011 | 10.156.362.856 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 101.350.343.275 | 130.940.331.908 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

(a) Vay ngắn hạn

| | 1/1/2017 | | Biến động trong kỳ | | 31/12/2017 | |
|-------------------------|--|-------------------|---------------------|--------------------------------|--|--|
| | Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND | |
| Vay ngắn hạn | 1.602.710.086.305 | 5.494.339.777.592 | (5.024.248.775.376) | (546.945.810) | 2.072.254.142.711 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 302.734.600.000 | 73.721.650.000 | (302.988.945.810) | 110.195.810 | 73.577.500.000 | |
| | 1.905.444.686.305 | 5.568.061.427.592 | (5.327.237.721.186) | (436.750.000) | 2.145.831.642.711 | |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 73.721.650.000 | 376.456.250.000 |
| Trái phiếu phát hành | 220.000.000.000 | |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (73.721.650.000) | (302.734.600.000) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 220.000.000.000 | 73.721.650.000 |
| | <hr/> | <hr/> |

23. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

| | 2017 | 2016 |
|--|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 47.908.590.719 | 84.567.293.971 |
| Trích từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ | 52.333.016.942 | 48.782.580.420 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | (62.761.712.477) | (85.441.283.672) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 37.479.895.184 | 47.908.590.719 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND | Tổng VND |
|---|--------------------------|-----------------------------------|---|---------------------------------------|--|--|--|-------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 671.611.500.000 | 278.073.000.000 | 432.836.622 | 671.211.802.746 | 178.667.704.543 | 282.317.345.691 | 22.147.464.218 | 2.104.461.653.820 |
| Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con | - | - | - | - | - | - | 3.000.934.000 | 3.000.934.000 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 347.028.067.026 | 1.715.173.565 | 348.743.240.591 |
| Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 40.627.897.904 | 29.570.256.000 | (70.198.153.904) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | - | (48.782.580.420) | - | (48.782.580.420) |
| Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài | - | - | (56.854.663) | - | - | - | - | (56.854.663) |
| Cổ tức | - | - | - | - | - | (201.483.450.000) | (1.189.437.000) | (202.672.887.000) |
| Sử dụng các quỹ | - | - | - | - | (28.681.693.087) | - | - | (28.681.693.087) |
| Hoàn nhập các quỹ | - | - | - | (25.978.326.622) | - | 25.978.326.622 | - | - |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 671.611.500.000 | 278.073.000.000 | 375.981.959 | 685.861.374.028 | 179.556.267.456 | 334.859.555.015 | 25.674.134.783 | 2.176.011.813.241 |
| Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con | - | - | - | - | - | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 431.798.368.429 | 437.859.775 | 432.236.228.204 |
| Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 73.563.238.026 | 20.410.842.000 | (93.974.080.026) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | - | (52.333.016.942) | - | (52.333.016.942) |
| Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài | - | - | (375.981.959) | - | - | - | - | (375.981.959) |
| Cổ tức | - | - | - | - | - | (205691764847) | - | (205691764847) |
| Sử dụng các quỹ | - | - | - | (135.100.954) | (25.728.779.095) | (43.641.058) | - | (25.907.521.107) |
| Hoàn nhập các quỹ | - | - | - | - | 135.100.954 | - | - | 135.100.954 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 671.611.500.000 | 278.073.000.000 | 759.289.511.100 | 759.289.511.100 | 174.373.431.315 | 414.615.420.571 | 28.111.994.558 | 2.326.074.857.544 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2017 | | 1/1/2017 | |
|-------------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 67.161.150 | 671.611.500.000 | 67.161.150 | 671.611.500.000 |
| Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành | 67.161.150 | 671.611.500.000 | 67.161.150 | 671.611.500.000 |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 67.161.150 | 671.611.500.000 | 67.161.150 | 671.611.500.000 |
| | | | | |
| | 31/12/2017 | | 1/1/2017 | |
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần của Nhà nước | 16.221.600 | 162.216.000.000 | 16.221.600 | 162.216.000.000 |
| Vốn cổ phần của các cổ đông khác | 50.939.550 | 509.395.500.000 | 50.939.550 | 509.395.500.000 |
| | 67.161.150 | 671.611.500.000 | 67.161.150 | 671.611.500.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2017 | 2016 |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Thuốc bảo vệ thực vật | 5.322.468.093.117 | 4.866.550.126.814 |
| ▪ Lương thực – Gạo | 2.674.920.634.704 | 2.258.184.590.499 |
| ▪ Hạt giống cây trồng | 764.387.606.193 | 629.574.845.101 |
| ▪ Bao bì | 151.760.103.147 | 163.777.575.433 |
| ▪ Xây dựng | 62.584.929.052 | 82.118.084.674 |
| ▪ Khác | 7.888.431.103 | 1.416.871.345 |
| | 8.984.009.797.316 | 8.001.622.093.866 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | (294.889.749.981) | (218.573.334.191) |
| Doanh thu thuần | 8.689.120.047.335 | 7.783.048.759.675 |

27. Giá vốn hàng bán

| | 2017 | 2016 |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Thuốc bảo vệ thực vật | 3.534.959.542.025 | 3.314.842.007.680 |
| ▪ Lương thực – Gạo | 2.538.446.418.533 | 2.164.017.740.644 |
| ▪ Hạt giống cây trồng | 567.667.106.915 | 488.515.817.897 |
| ▪ Bao bì | 123.301.501.464 | 132.737.884.124 |
| ▪ Xây dựng | 50.315.442.338 | 66.561.030.529 |
| ▪ Khác | 6.495.921.059 | 461.216.211 |
| | 6.821.185.932.334 | 6.167.135.697.085 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2017 | 2016 |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 3.968.274.727 | 1.524.779.075 |
| Cổ tức | - | 1.800.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 10.775.887.843 | 21.251.842.525 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.682.588.478 | 367.422.802 |
| | 16.426.751.048 | 24.944.044.402 |

29. Chi phí tài chính

| | 2017 | 2016 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 118.815.409.284 | 114.939.772.220 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 10.895.699.014 | 18.051.560.697 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 3.200.387 | 8.733.938.594 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 387.343.601 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | - | - |
| Chi phí tài chính khác | 11.274.353.502 | 7.738.033.857 |
| | 140.988.662.187 | 149.850.648.969 |

30. Chi phí bán hàng

| | 2017 | 2016 |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí cho nhân viên | 286.561.922.790 | 274.981.176.653 |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 310.396.327.663 | 190.513.490.933 |
| Chi phí hội nghị khách hàng | 78.188.901.562 | 37.311.429.409 |
| Chi phí vận chuyển | 28.952.800.496 | 45.541.046.110 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 6.717.427.753 | 11.627.719.760 |
| Chi phí xuất khẩu | 46.590.578.051 | 17.907.490.057 |
| Công tác phí | 56.514.038.159 | 56.859.694.798 |
| Khấu hao và phân bổ | 15.659.530.964 | 13.930.558.616 |
| Chi phí khác | 56.053.933.927 | 65.772.801.480 |
| | 885.635.461.365 | 714.445.407.816 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2017 | 2016 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí cho nhân viên | 179.882.484.796 | 143.375.562.011 |
| Chi phí giao tế, hội nghị | 16.544.229.020 | 21.712.164.363 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.644.559.799 | 32.753.170.070 |
| Khấu hao và phân bổ | 18.395.548.942 | 19.882.463.788 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 3.585.320.127 | 9.300.908.888 |
| Công tác phí | 17.357.091.267 | 12.160.240.958 |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 9.052.976.258 | 6.737.272.009 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 30.865.763.019 | 37.128.030.379 |
| Chi phí khác | 25.035.741.183 | 57.314.305.512 |
| | 323.363.714.411 | 340.364.117.978 |

32. Thu nhập khác

| | 2017 | 2016 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Hỗ trợ nhận từ các đối tác | 13.209.249.982 | 9.240.973.257 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình | 5.794.169.369 | 14.302.109.091 |
| Thu nhập khác | 9.743.812.600 | 6.587.601.863 |
| | 28.747.231.951 | 30.130.684.211 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | 2017 | 2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành Năm hiện tại | 120.938.779.520 | 115.665.458.038 |
| (Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại Phát sinh và hoãn nhập các chênh lệch tạm thời | (1.968.559.902) | (755.162.302) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>118.970.219.618</u> | <u>114.910.295.736</u> |

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập:



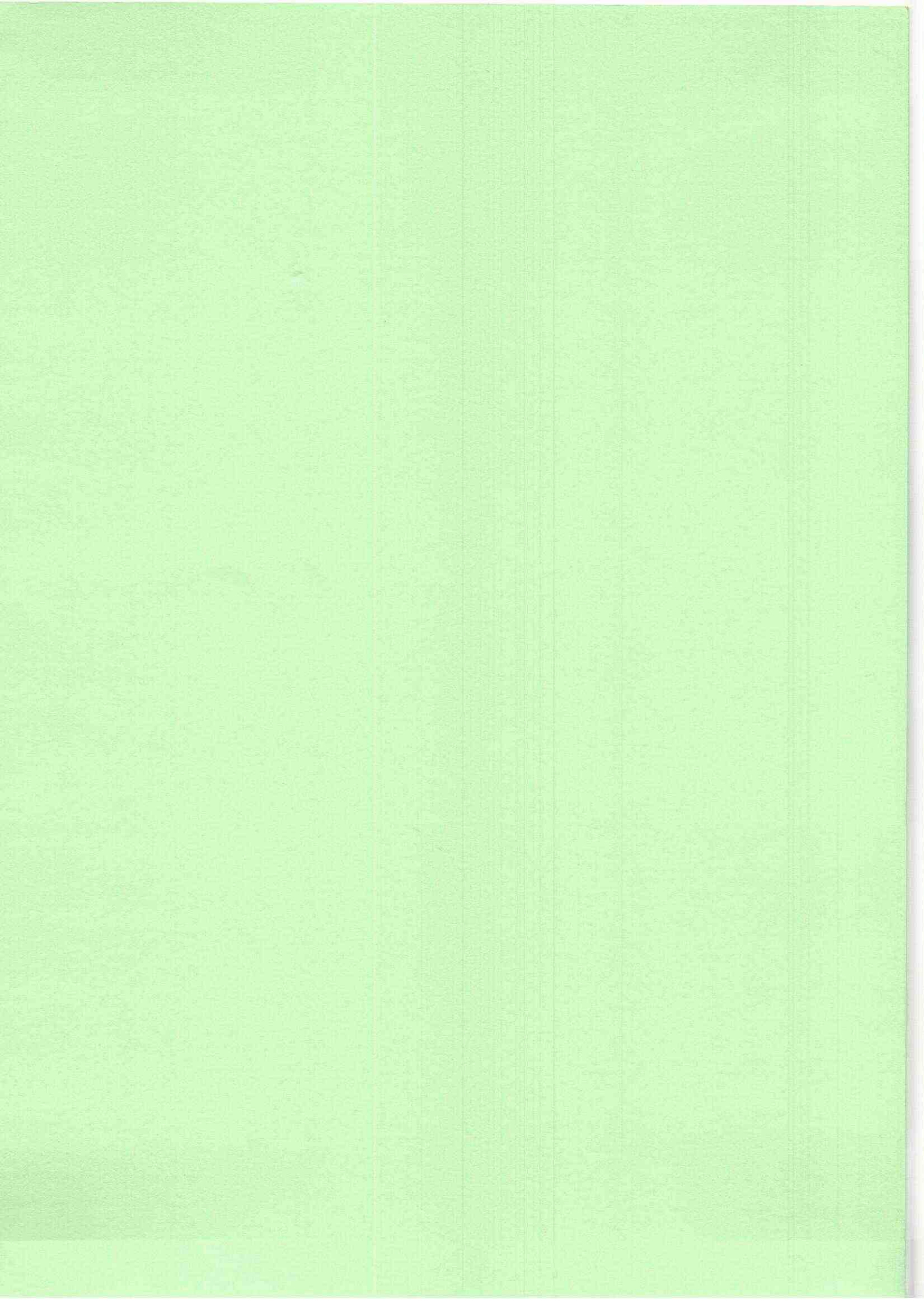
Nguyễn Tân Hoàng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Mỹ
Phó Tổng Giám đốc





**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 090 /CV-TĐLT

V/v: giải trình biến động lợi nhuận của
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2017

An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 v/v hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2017, Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời (LTG) xin giải trình nguyên nhân biến động tăng lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2016 như sau:

| STT | Chỉ tiêu | Báo cáo tài chính hợp nhất | | | |
|-----|--------------------|----------------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| | | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 | Chênh lệch | Tỷ lệ |
| | | (1) | (2) | (3)=(1)-(2) | (4)=(3)/(2)*100 |
| 1 | Doanh thu thuần | 2.813.705.684.749 | 2.258.847.964.727 | 554.857.720.022 | 25% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | 152.603.366.912 | 108.911.893.611 | 43.691.473.301 | 40% |

Lợi nhuận sau thuế TNDN Q4/2017 của LTG tăng 40% so với cùng kỳ do:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh 554.857.720.022 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 25% so với Q4/2016, thu nhập khác cũng có mức tăng 18% so với Q4/2016.
- Cùng với việc giá vốn hàng bán có tỷ lệ tăng nhỏ hơn doanh thu và chi phí tài chính giảm 16% cũng làm cho lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của LTG, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét và chấp thuận.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu KVP.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
P. TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Mỹ